

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/4/2021.
V/v “Ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYỀN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Anh Đức.
2. Ông Lương Minh Suốt

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Đăng - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2020/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2021/QĐST - HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1993. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 17 ấp Sông C 2, xã Tham Đ, huyện Mỹ X, tỉnh Sóc T.

Bị đơn: Ông Đặng Thanh T, sinh năm 1992. (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Văn K, sinh năm 1967. (Có mặt).

2. Bà Lê Thị D, sinh năm 1968. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Phú H, xã Thạnh P, huyện Mỹ X, tỉnh Sóc T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị D: Ông Đặng Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 25/3/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/5/2020, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trịnh Thị T trình bày: Bà Trịnh Thị T và ông Đặng Thanh T kết hôn vào năm 2017 có đăng ký kết hôn ngày 18/8/2017 tại UBND xã Thạnh P, huyện Mỹ X, tỉnh Sóc T. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 03 năm đến tháng 01 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến với nhau. Nên bà Trúc bỏ về nhà cha mẹ ruột ở vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Trong thời gian chung

sống vợ chồng chưa có con. Nay bà Trịnh Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Đặng Thanh T.

Về tài sản chung: Vợ chồng được cha mẹ chồng cho 14 chỉ vàng 24k. Ngày 11 tháng 03 năm 2020 tại nhà chồng bà gọi cho cha chồng ông Đặng Văn K 09 chỉ vàng 24 không có làm biên nhận, có mặt chồng bà và ông K, mẹ chồng ở phía nhà sau. Còn 05 chỉ vàng 24k bà cho cha mẹ chồng mượn cất nhà sau, bà đưa cho mẹ chồng 05 chỉ vàng 24k tại nhà chồng ngày 09/3/2019 có mặt cha mẹ chồng và chồng không có làm giấy tờ. Về 05 chỉ vàng bà cho vợ chồng ông K mượn không ai biết nên bà T xin rút lại yêu cầu chia 05 chỉ vàng này và bà T chỉ yêu cầu vợ chồng ông K trả lại 09 chỉ vàng 24k để vợ chồng bà T chia số vàng này.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Đặng Thanh T trình bày:* Ông và bà Trịnh Thị T kết hôn vào năm 2017 có đăng ký kết hôn ngày 18/8/2017 tại UBND xã Thạnh P, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc T. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 03 năm đến tháng 01 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến với nhau. Nên bà T bỏ về nhà cha mẹ ruột ở vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Trong thời gian chung sống vợ chồng chưa có con. Nay bà Trịnh Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn.

Theo ông Tâm trình bày: Bà T khai có đưa vàng gọi cho cha ông là ông Khanh thì ngày hôm đó ông K không có ở nhà, mẹ ông là bà D ở nhà sau không biết, chỉ có T và T biết tất cả vàng bà T mang đi hết. Nên ông Tâm cho là số vàng 09 chỉ bà T mang đi không có gọi lại ai hết, còn 05 chỉ vàng không có cha mẹ mượn là do T bán để để vợ chồng cùng chi xài, bán ở tiệm vàng Vĩnh Lộc ở chợ Nhu Gia, bán khoảng đầu năm 2019, có làm giấy tờ mua bán nhưng đã thất lạc, bán khoảng 16.000.000 đồng do bà chủ tiệm vàng Vĩnh Lộc mua. Tiền bán vàng vợ chồng cùng mua quần áo, chi xài riêng của vợ chồng. Nên ông không đồng ý chia 14 chỉ vàng 24 k theo yêu cầu của bà T.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn K trình bày:

Ông và bà D không có mượn vợ chồng ông T, bà T số vàng như bà T trình bày. Trong ngày cưới gia đình ông có cho ông T, bà T số vàng 08 chỉ vàng 24k. Ngoài ra bên chú, bác ông T có cho 05 chỉ vàng 24k, số vàng này ông T và bà T đã bán tiêu xài hết. Bà T yêu cầu vợ chồng ông trả lại số vàng 09 chỉ vàng 24 k thì ông không đồng ý vì ông không có mượn hoặc nhận vàng gọi của vợ chồng ông T. Riêng ông T có ý kiến không yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình thụ lý vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên về thời hạn giải quyết vụ án còn kéo dài, chưa đúng thời hạn luật định theo khoản 1, điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 244 Điều 271; khoản 1,3 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội

Áp dụng điều 38; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trịnh Thị T; Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc đòi lại 09 chỉ vàng 24k để chia tài sản chung của vợ chồng. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về nội dung:

[1] Vụ kiện của bà Trịnh Thị T và ông Đặng Thanh T là loại kiện hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”. Bà Trịnh Thị T và ông Đặng Thanh T kết hôn vào năm 2017 có đăng ký kết hôn ngày 18/8/2017 tại UBND xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Trịnh Thị T và ông Đặng Thanh T là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa hôm nay, bà T yêu cầu ly hôn với ông T, vì kể từ tháng 01 năm 2020 đến nay bà và ông T không còn sống chung, không còn quan tâm nhau, bà không còn tình cảm với ông T, giữa bà và ông T không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Ông T cũng đồng ý ly hôn vì ông không còn thương vợ. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho bà Trịnh Thị T được ly hôn với ông Đặng Thanh T.

[2] Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Bà T trình bày thì bà có gởi cho vợ chồng ông K 09 chỉ vàng 24k. Về chứng cứ bà T cho rằng: bà có nghe ông Võ Văn L ở ấp Phú Hưng, xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng là bạn của cha chồng là ông K, ông L được ông K nhờ hòa giải cho bà T về đoàn tụ với ông T thì ông K có nói với ông L là bà T có gởi lại 09 chỉ vàng 24k. Qua xác minh ông L thì được ông L cho biết ông là bạn của ông K, vào tháng 3 năm 2020 ông K có điện thoại cho ông rủ ông uống cà phê. Sau đó ông K có trình bày là bà T bỏ đi và có gởi lại vàng cho ông giữ nhưng ông K không có nói bao nhiêu vàng. Ngoài ra, bà T có cung cấp tin nhắn của ông T cho là ông T xác nhận bà T có đưa vàng lại nhưng không có nói rõ loại vàng gì và trọng lượng bao nhiêu. Tại phiên tòa hôm nay, ông K không thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: bà T không đưa ra được chứng cứ khách quan chứng minh việc gởi vàng cho ông K, Việc ông Võ Văn L là người làm chứng cho bà T thì không khách quan vì ông L có mối quan hệ với bà T là dượng rể, là chồng

của người di ruột của bà T, ông L trình bày là có nghe ông K nói bà T có gởi vàng nhưng không biết loại vàng gì, số lượng bao nhiêu là thiếu chứng cứ thuyết phục; còn ông T cho là nhấn tin qua lại là có nhưng ông cho rằng bà T khai gởi vàng cho ông K chứ không phải gửi vàng cho ông T nên tin nhấn này không có giá trị làm chứng cứ xem xét kết luận bà T có gởi vàng cho ông K. Nên yêu cầu của bà T đòi ông K phải trả 09 chỉ vàng 24k không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nợ chung: Bà Trịnh Thị T và ông Đặng Thanh T trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản không được chấp nhận là 1.125.000 đồng (09 chỉ vàng 24k : 2 x 5.000.000đ/chỉ x 5%) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Áp dụng Điều 38; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị T được quyền ly hôn với ông Đặng Thanh Tâm .

2. Về con chung: Không có con chung, không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Trịnh Thị T về việc bà cho ông Đặng Văn K mượn 05 chỉ vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị T về việc bà đòi lại số vàng 09 chỉ vàng 24k đối với ông Đặng Văn Khanh, bà Lê Thị D.

4. Về nợ chung: Bà Trịnh Thị T và ông Đặng Thanh T trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản chung không được chấp nhận là 1.125.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000253 ngày 17 tháng 4 năm 2020 và số tiền 814.625 đồng theo biên lai thu số 0000298 ngày 12 tháng 5 năm 2020

của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên. Như vậy, bà T còn phải nộp 310.375 đồng .

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Toà

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Chi cục T.H.ADS huyện Mỹ Xuyên;
- Phòng KTNV&THA –TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thanh Tùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Anh Đức Lương Minh Suốt

Phạm Thanh Tùng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYỀN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 4 năm 2021.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Tùng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lương Minh Suốt**

2. Bà **Lâm Thị Tám**.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 94/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2020 về việc “*Ly hôn, chia tài sản chung sau khi ly hôn*” giữa:

Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị Trúc**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số 17 ấp Sông Cái 2, xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông **Đặng Thanh Tâm**, sinh năm 1992.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Đặng Văn Khanh**, sinh năm 1967.

2. Bà **Lê Thị Diệu**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp Phú Hòa, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện của bà Lê Thị Diệu: Ông Đặng Văn Khanh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Hội đồng xét xử thảo luận, nghị án thống nhất 3/3 ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 3 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị Trúc được quyền ly hôn với ông Đặng Thanh Tâm.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Trịnh Thị Trúc về việc bà cho ông Khanh mượn 05 chỉ vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị Trúc về việc bà đòi lại số vàng 09 chỉ vàng 24k đối với ông Khanh, bà Diệu.

3. Về nợ chung: Bà Trịnh Thị Trúc và ông Đặng Thanh Tâm trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trịnh Thị Trúc phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản chung lànhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Trúc đã nộp là

.....đồng theo biên lai thu số của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên. Như vậy, bà Trúc đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào hồi 15 giờ 30 phút, ngày 29 tháng 4 năm 2021.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thị Tám Lương Minh Suốt

Phạm Thanh Tùng

